

CHÍNH PHỦ
Số: 177/2004/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Hợp tác xã năm 2003

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2003.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2003;

b) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 1996, nay chuyển sang hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2003.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã

1. Tự nguyện:

a) Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân, cán bộ, công chức nhà nước có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, tán thành Điều lệ hợp tác xã và có đơn xin gia nhập hoặc xin ra hợp tác xã.

Đối với xã viên của các hợp tác xã đã đăng ký và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 1996 được miễn trừ đơn xin gia nhập hợp tác xã, nhưng nếu xin ra hợp tác xã thì phải có đơn;

b) Việc hợp tác xã tham gia liên hiệp hợp tác xã phải được Đại hội xã viên biểu quyết thông qua.

2. Dân chủ, bình đẳng và công khai:

a) Tất cả xã viên cùng tham gia quản lý hợp tác xã thông qua biểu quyết, quyết định các vấn đề của hợp tác xã. Biểu quyết của xã viên có giá trị như nhau;

b) Xã viên có quyền đề đạt và yêu cầu Ban quản trị, Ban kiểm soát giải thích và trả lời về những vấn đề xã viên quan tâm. Trường hợp không được trả lời, xã viên có quyền đưa ra Đại hội xã viên để giải quyết;

c) Hợp tác xã công khai tới xã viên trong Đại hội xã viên hoặc thông báo bằng văn bản định kỳ trực tiếp tới từng xã viên, nhóm xã viên cùng sinh sống theo địa bàn hoặc thông tin trên bản tin hàng ngày tại trụ sở hợp tác xã về: kết

quả hoạt động sản xuất kinh doanh; việc trích lập các quỹ; chia lãi theo vốn góp, theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; các đóng góp xã hội; các quyền lợi, nghĩa vụ của từng xã viên, trừ những vấn đề thuộc về bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ sản xuất do Đại hội xã viên quy định.

3. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi:

a) Hợp tác xã tự quyết định: lựa chọn phương án sản xuất, kinh doanh; phân phối kết quả sản xuất, kinh doanh; lập và mức trích lập các quỹ; mức tiền công, tiền lương đối với những người làm việc cho hợp tác xã;

b) Hợp tác xã tự lựa chọn và quyết định: hình thức, thời điểm huy động vốn; chủ động sử dụng vốn và tài sản của mình; chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng; tổ chức thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm theo pháp luật về hợp đồng đã ký kết;

c) Hợp tác xã tự chịu trách nhiệm về những rủi ro trong quá trình hoạt động. Mỗi xã viên trong hợp tác xã cùng chịu trách nhiệm về những rủi ro của hợp tác xã trong phạm vi vốn góp của mình, cùng nhau quyết định những giải pháp khắc phục rủi ro;

d) Các xã viên hợp tác xã cùng hưởng lợi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 18 Luật Hợp tác xã năm 2003.

4. Hợp tác và phát triển cộng đồng:

a) Xã viên hợp tác xã phải có ý thức phát huy tinh thần xây dựng tập thể và hợp tác với nhau trong hợp tác xã, trong cộng đồng xã hội;

b) Các hợp tác xã cùng hợp tác với nhau trong sản xuất, kinh doanh và trong xây dựng, phát triển phong trào hợp tác xã.

Điều 3. Quyền của hợp tác xã

1. Hợp tác xã chủ động lựa chọn kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

2. Trường hợp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề có điều kiện:

a) Đối với ngành, nghề phải có giấy phép kinh doanh thì hợp tác xã được kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi được cấp giấy phép kinh doanh;

b) Việc cấp giấy phép kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện theo quy định của pháp luật được tiến hành độc lập với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã;

c) Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện nhưng không cần giấy phép thì hợp tác xã được quyền kinh doanh ngành, nghề đó kể từ khi có đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh;

d) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng điều kiện kinh doanh theo quy định. Nếu hợp tác xã tiến hành kinh doanh mà không có đủ điều kiện thì người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

3. Trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định:

a) Hợp tác xã được kinh doanh những ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định khi hợp tác xã có đủ vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định hướng dẫn cụ thể về mức và thủ tục xác nhận đối với những ngành, nghề phải có vốn pháp định;

b) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của sổ vốn pháp định được xác nhận khi thành lập cũng như trong quá trình hoạt động. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, thủ trưởng cơ quan xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác của sổ vốn pháp định được xác nhận.

4. Trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì hợp tác xã phải có ít nhất một người trong Ban quản trị có chứng chỉ hành nghề.

5. Các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ và các đối tượng sở hữu trí tuệ khác của hợp tác xã được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

6. Hợp tác xã có quyền khiếu nại những hành vi vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại của hợp tác xã theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Hợp tác xã có các quyền khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 12 Điều 6 Luật Hợp tác xã năm 2003.

Điều 4. Bảo hiểm xã hội áp dụng đối với hợp tác xã

1. Việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với hợp tác xã được quy định như sau:

a) Hợp tác xã căn cứ vào điều kiện sản xuất, kinh doanh phải xây dựng và thông qua Đại hội xã viên ban hành mức tiền công, tiền lương để trả cho xã viên, người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã. Mức tiền công, tiền lương này phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính của hợp tác xã và công bố công khai trong hợp tác xã;

b) Hợp tác xã, xã viên và người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã, có hưởng tiền công, tiền lương của hợp tác xã thực hiện đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Xã viên, người lao động không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Bộ luật Lao động.

Điều 5. Sáng lập viên

1. Là công dân Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự; đại diện có đủ thẩm quyền của hộ gia đình hoặc pháp nhân, có hiểu biết pháp luật về hợp tác xã và khẳng định bằng văn bản cam kết sẽ xây dựng và phát triển hợp tác xã do mình khởi xướng thành lập.

2. Sáng lập viên báo cáo bằng văn bản với ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự định đặt trụ sở chính của hợp tác xã về việc thành lập, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất kinh doanh, kế hoạch hoạt động của hợp tác xã, đồng thời tiến hành các công việc tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân và cán bộ, công chức nhà nước có nhu cầu tham gia hợp tác xã; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 6. Thành lập bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã

1. Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý, vừa điều hành:

a) Số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát do Hội nghị thành lập hợp tác xã quyết định căn cứ vào số lượng xã viên của hợp tác xã tại thời điểm thành lập. Trong quá trình hoạt động, Đại hội xã viên quyết định việc tăng hay giảm số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát cho phù hợp và báo cáo bằng văn bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên trực tiếp bầu Ban quản trị và Chủ nhiệm hợp tác xã trong số các thành viên Ban quản trị; bầu Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên Ban kiểm soát;

c) Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị có quyền và nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và các điểm b, c, d khoản 2 Điều 28 Luật Hợp tác xã năm 2003;

d) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã để Ban quản trị lựa chọn từ thành viên Ban quản trị hoặc xã viên hợp tác xã.

2. Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành:

- a) Số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát được thực hiện như hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên trực tiếp bầu Ban quản trị và Trưởng Ban quản trị trong số thành viên Ban quản trị; Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên Ban kiểm soát;
- c) Ban quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm hợp tác xã (là xã viên hợp tác xã) hoặc thuê, chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã (là người ngoài hợp tác xã) theo nghị quyết của Đại hội xã viên;
- d) Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Hợp tác xã năm 2003;
- đ) Số lượng Phó chủ nhiệm và việc lựa chọn Phó chủ nhiệm hợp tác xã được thực hiện như hướng dẫn tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 7. Xây dựng Điều lệ, Nội quy và Quy chế của hợp tác xã

1. Khi thành lập mỗi hợp tác xã phải có Điều lệ riêng. Điều lệ hợp tác xã phải phù hợp với Điều 12 Luật Hợp tác xã năm 2003, mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã do Chính phủ quy định và phù hợp với điều kiện cụ thể về ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã.
2. Các sáng lập viên dự thảo Điều lệ hợp tác xã và trình Hội nghị thành lập thảo luận thông qua.
3. Từng điều, khoản của Điều lệ được thảo luận và thông qua theo nguyên tắc đa số với trên 50% số xã viên tham gia hội nghị tán thành. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.
4. Những nội dung chưa được trên 50% số xã viên tham gia hội nghị tán thành được tiếp tục thảo luận trong các hội nghị tiếp theo cho đến khi đạt được số phiếu tán thành như quy định tại khoản 3 Điều này mới được ghi vào Điều lệ.
5. Trong trường hợp cần có các quy định chi tiết cho những hoạt động cụ thể của hợp tác xã mà Điều lệ không quy định hết thì Ban quản trị xây dựng các Nội quy, Quy chế riêng cho từng hoạt động đó, trình Đại hội xã viên thông qua.

Điều 8. Đăng ký kinh doanh

1. Hợp tác xã có quyền lựa chọn nơi đăng ký kinh doanh ở cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hoặc cấp huyện. Trong quá trình hoạt động hợp tác xã có thể thay đổi nơi đăng ký kinh doanh cho phù hợp với điều kiện hoạt động của mình, khi thay đổi nơi đăng ký kinh doanh hợp tác xã phải có đơn gửi cơ quan đã đăng ký kinh doanh để rút hồ sơ nộp đến cơ quan đăng ký kinh doanh mới.
2. Người đại diện của hợp tác xã sẽ thành lập, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh đã chọn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh.
3. Hợp tác xã có đủ các điều kiện đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Hợp tác xã năm 2003 thì cơ quan đăng ký kinh doanh đã được hợp tác xã lựa chọn phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Luật Hợp tác xã năm 2003.
4. Kết quả đăng ký kinh doanh phải được báo cáo và thông báo định kỳ giữa các cơ quan theo quy định sau:
 - a) Hàng tháng cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện báo cáo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh về tình hình đăng ký kinh doanh của các hợp tác xã trên địa bàn huyện, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trực thuộc về tình hình đăng ký kinh doanh của các hợp tác xã tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh;
 - b) Hàng quý, cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp đối với hợp tác xã từng lĩnh vực về tình hình đăng ký kinh doanh và những biến động của hợp tác xã trên địa bàn.

Điều 9. Thành lập doanh nghiệp trực thuộc hợp tác xã

1. Hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Điều kiện trở thành xã viên

1. Đối với cá nhân:

a) Là công dân Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có đơn xin gia nhập hợp tác xã; tán thành Điều lệ, Nội quy, Quy chế của hợp tác xã;

c) Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; góp sức dưới các hình thức trực tiếp quản lý, trực tiếp tham gia lao động sản xuất, tư vấn cung cấp kiến thức, kinh doanh và khoa học kỹ thuật cho hợp tác xã tùy thuộc vào nhu cầu của hợp tác xã;

d) Cá nhân không có đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, cá nhân đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cá nhân đang phải chấp hành hình phạt tù, cá nhân bị Tòa án tước quyền hành nghề do phạm các tội theo quy định của pháp luật và cá nhân đang trong thời gian chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh không được là xã viên hợp tác xã.

2. Đối với cán bộ, công chức:

a) Được sự đồng ý bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức;

b) Có đủ điều kiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

c) Không được giữ các chức danh: Trưởng Ban quản trị và thành viên Ban quản trị; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát; Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hợp tác xã; kế toán trưởng hoặc kế toán viên và các cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của hợp tác xã;

d) Cán bộ, công chức không có đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này; cán bộ, công chức đang làm việc trong các lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được là xã viên hợp tác xã.

3. Đối với hộ gia đình:

a) Là hộ gia đình mà các thành viên trong hộ có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế như: diện tích đất đang sử dụng vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; những tài sản cố định khác phục vụ sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình;

b) Hộ gia đình phải cử người đại diện bằng giấy ủy quyền. Người đại diện của hộ phải có đủ các điều kiện như đối với cá nhân quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này và theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Khi muốn thay đổi người đại diện, hộ gia đình phải có đơn đề nghị Ban quản trị xem xét, quyết định;

c) Hộ gia đình không có đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này không được là xã viên hợp tác xã.

4. Đối với pháp nhân:

a) Là các tổ chức, cơ quan (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện) theo quy định của Bộ luật Dân sự và theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

b) Có đơn xin gia nhập hợp tác xã như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Người đứng tên trong đơn phải là đại diện theo pháp luật của pháp nhân và tham gia vào hoạt động của hợp tác xã, thực hiện các nghĩa vụ của một xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá